

Nguyễn Thắng

BÁO CÁO

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA KHẢO SÁT Ở CÔNG TY CAO SU ĐAKLAK TỈNH ĐAKLAK

Công ty cao su Đaklak được thành lập ngày 19 tháng 3 năm 1993 theo quyết định của UBND tỉnh Đaklak (tiền thân là Liên hiệp các xí nghiệp cao su) với 9 đơn vị trực thuộc và 1 văn phòng của công ty, đó là : Nông trường cao su Cư Pô, Cư Bao, CuorĐăng, 1-5, 30-4, 19/8, Phú Xuân, Đăk Mil và 1 nhà máy chế biến cao su 19/5. Nhiệm vụ của công ty là : chăm sóc, khai thác, chế biến và trồng mới cao su, đồng thời làm nhiệm vụ xuất nhập khẩu những mặt hàng mủ cao su và những mặt hàng được Nhà nước cho phép.

Từ khi thành lập đến nay, công ty cao su đã có những bước phát triển cả về diện tích trồng mới, sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu các mặt hàng cao su và đổi mới tổ chức quản lý . . . Đồng thời góp phần tạo thêm công ăn việc làm cho công nhân, nông dân trong vùng, đặc biệt là đồng bào dân tộc, đồng bào kinh tế mới có khó khăn. Mặt khác đảm bảo được việc sử dụng và quản lý đất đai của Tỉnh giao

I TÌNH HÌNH QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG ĐẤT

1/Thời kỳ trước năm 1993 : (chưa thành lập công ty)

Thời kỳ này đất đai thuộc các nông trường quốc doanh trồng cao su quản lý trên cơ sở tiếp quản đồn điền cao su của Pháp (1975) với tổng diện tích cao su 2.494 ha, sau đó các nông trường được giao lại cho công ty Nông nghiệp Tỉnh quản lý. Đến năm 1984 theo quyết định của Tỉnh tách công ty nông nghiệp thành 2 Liên hiệp xí nghiệp : xí nghiệp liên hiệp cao su và xí nghiệp liên hiệp cà phê, do vậy việc quản lý và sử dụng đất thời kỳ này có phần lỏng lẻo và phức tạp

Đến cuối năm 1993 sau khi thành lập công ty cao su, diện tích đất của các nông trường mới được đo đạc và thống kê lại.

2/ Thời kỳ từ năm 1993 - 1995 :

Tính đến cuối năm 1995, tổng diện tích đất tự nhiên của công ty quản lý và sử dụng là : 16.216,2 ha, trong đó : đất nông nghiệp : 14.241,75 ha, chiếm tỷ lệ 87,82% so với tổng diện tích đất tự nhiên, đất lâm nghiệp : 760 ha chiếm tỷ lệ 4,69%, đất chuyên dùng : 963,02 ha chiếm tỷ lệ 5,94%, đất ở : 687,2 ha chiếm 4,24%. Riêng đối với đất nông nghiệp, diện tích trồng cà phê 412,6 ha, đất trồng cao su 13.380,15 ha, đất trồng cây hàng năm 13,3 ha.

Nhìn chung trong thời kỳ này sử dụng đất của công ty là hợp lý, ít biến động, tỷ lệ đưa vào sản xuất nông nghiệp cao (87,82%).

3/ Thời kỳ 1998 - 1999 :

Diện tích trồng cao su được công ty phát triển tăng lên 1025 ha, do vậy đưa tổng diện tích đất quản lý và sử dụng của công ty tăng hơn năm 1995. Tổng diện tích đất tự nhiên của thời kỳ này là : 17.242,07 ha, trong đó đất nông nghiệp 15.267,5 ha chiếm tỷ lệ 88,85% so với tổng diện tích đất tự nhiên, đất lâm nghiệp 760 ha chiếm tỷ lệ 4,41%, đất chuyên dùng 963,02 ha, chiếm tỷ lệ 5,59%, đất ở 687,2 ha chiếm 3,99%. Năm 1999 diện tích cao su được mở rộng trồng mới thêm 47,43 ha do vậy đưa tổng diện tích đất quản lý và sử dụng lên 17.289 ha.

4/ Đánh giá về hiệu quả sử dụng đất

- Trong những năm qua diện tích đất nông nghiệp có khả năng trồng cao su đã được công ty tận dụng khai thác triệt để, chính vì vậy trong 5 năm (1995-1999) từ 13.380 ha (1995) tăng lên 14.879 ha (1999)

- Về năng suất đối với cao su kinh doanh cũng được tăng lên qua các năm : Năng suất bình quân 1 ha mủ tươi : 6,29 tạ/ha năm 1995, 7,17 tạ/ha năm 1998 và 8,48 tạ/ha năm 1999.

- Về hiệu quả sản xuất trên 1 ha trồng cao su : Bình quân lãi thu được trên 1 ha cao su kinh doanh : Năm 1995 : 413.174 đồng/ha, năm 1998 : 11.059 đồng/ha và năm 1999 : 211.372 đồng/ha.

Năm 1998 và 1999 mức lãi thu được thấp, nguyên nhân do giá bán cao su quá hạ thậm chí có lúc dưới giá thành sản xuất

II/ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

1/ Về doanh thu hàng năm :

Năm 1995 là năm đạt cao nhất, do giá bán lúc đó còn cao và ngược lại năm 1998 doanh thu đạt thấp nhất do giá bán quá hạ.

Năm 1995 đạt 75.920.8 triệu đồng, năm 1998 đạt 63.287 triệu đồng và năm 1999 đạt 69.953 triệu đồng.

Trong nguồn thu trên chủ yếu thu từ nông nghiệp bằng 87,5% so tổng doanh thu (1995) và 82,9% so với tổng doanh thu năm năm 1999.

2/ Nộp ngân sách :

Nộp ngân sách chủ yếu là thuế các loại bằng 62 - 73% so với tổng số nộp ngân sách, cụ thể tổng nộp ngân sách năm 1995 là 9.650 triệu đồng, năm 1998 : 7.412 triệu đồng, năm 1999 : 9.313 triệu đồng.

3/ Lợi nhuận thu được hàng năm :

Nếu đánh giá chung 5 năm (1995-1999) kinh doanh cao su đều có hiệu quả, nhưng nếu tính theo năm kinh doanh thì năm 1998 do giá bán giảm xuống quá thấp vì vậy công ty bị thua lỗ 145 triệu đồng, còn năm 1995 lãi thu được 5.225 triệu đồng và năm 1999 là 896 triệu đồng.

III/ TÌNH HÌNH HTỰC HIỆN CƠ CHẾ KHOÁN

Năm 1994 thực hiện theo Nghị định 12/Cp ngày 02/03/1993 của Chính phủ về sắp xếp lại tổ chức và đổi mới cơ chế quản lý của doanh nghiệp nông nghiệp Nhà nước và thông tư số 02/NN-CSQL-TT ngày 7/03/1993 của Bộ nông nghiệp và CNTP (nay là Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn) hướng dẫn về các hình thức khoán trong các doanh nghiệp nông nghiệp trong đó có hình thức khoán theo giá trị vườn cây (C₁)

Đối với cao su kinh doanh, công ty đã tổ chức thực hiện giao khoán theo giá trị vườn cây (C₁). Trước khi thực hiện phương án khoán, công ty đã giao cho các nông trường rà soát vườn cây, đất đai, lao động.

Đối với vườn cây đánh giá lại giá trị và phân loại theo A B C D trong đó có chú ý đến vị trí địa lý thuận lợi, khó khăn. Còn đối với lao động nắm các hộ, lực lượng lao động, loại lao động để xác định đối tượng nhận khoán sau này. Sau khi đã hoàn tất các thủ tục ban đầu, công ty đã chỉ đạo các nông trường thực hiện phương án khoán.

- Về đối tượng nhận khoán là tất cả Cán bộ công nhân viên chức trong nông trường không phân biệt người làm ở nông trường lâu hay mới, trong hay ngoài biên chế. Tuy nhiên để công bằng, công ty chia 2 loại đối tượng nhận khoán : Đối tượng 1 là CBCNV, đối tượng 2 là người ngoài nông trường, là con em CBCNV, cán bộ hưu trí có hộ khẩu ổn định ở Đaklak

- Mức giao khoán tùy theo điều kiện đất đai từng vùng và nhu cầu của hộ nhận khoán, khả năng lao động mà giao khoán từ 3 - 5 ha/hộ.

- Nội dung giao khoán : Nông trường giao vườn cây theo giá trị đã được xác định (C₁) cho hộ nhận khoán và hàng năm hộ giao nộp sản phẩm theo mức khấu hao được tính phân bổ theo chu kỳ kinh doanh của vườn cây. Hộ nhận khoán tự túc hoàn toàn về phần C₂ và lao động của mình (V).

- Thời gian giao khoán hết nhiệm kỳ kinh tế là 32 năm.

Với hình thức giao khoán này rất được công nhân đồng tình và công ty tích cực chỉ đạo thực hiện, song sau khi thực hiện được gần 2 năm nhưng do một số hộ không đủ vốn đầu tư, đồng thời có một số hộ khai thác không đúng kỹ thuật nên vườn cây giảm sút, xuống cấp nghiêm trọng nên sau khi giám sát lại, công ty quyết định dừng lại hình thức khoán theo giá trị vườn cây mà chuyển sang hình thức khoán công đoạn.

Từ năm 1996 đến nay cơ chế của công ty cao su được áp dụng theo các hình thức sau :

1/ Đối với vườn cây cao su có các hình thức khoán sau đây :

a/ Khoán theo công đoạn :

- Đối tượng nhận khoán là toàn thể CBCNV của công ty.

- Nội dung khoán : Công ty đầu tư chi phí vật tư (như phân bón, thuốc trừ sâu) và trả lương cho người nhận khoán theo khối lượng sản phẩm hoàn thành . Đối với người nhận khoán chịu trách nhiệm đầu tư một phần (C₂) tức chi phí : kiềng, chén, dao cạo, thùng đựng mù.

- Diện tích giao khoán theo hình thức này tính đến năm 1999 có : 9230,2 ha.

Khoán theo công đoạn có ưu điểm : đảm bảo được kỹ thuật chăm sóc và khai thác vườn cây, song không khuyến khích được công nhân đầu tư thâm canh, tăng thu nhập.

b/ Khoán theo liên kết :

- Đối tượng nhận khoán là hộ nông dân, đồng bào dân tộc, kinh tế mới ở địa phương

- Nội dung khoán liên kết : Công ty cho các hộ vay vốn bằng vật tư hàng hóa và một phần tiền mặt theo tiến độ quy trình và chất lượng vườn cây, tương ứng 70% dự án đầu tư

+ Vườn cây đến kỳ khai thác, hộ nhận khoán phải nộp phí quản lý cho công ty không quá 30% định suất thuế sử dụng đất nông nghiệp và có nghĩa vụ nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp.

+ Về trả vốn và lãi : công ty cho hộ nhận khoán vay vốn trồng mới và kiến thiết cơ bản, đến năm thứ 10 (sau 3 năm đưa vào kinh doanh) hộ nhận khoán có trách nhiệm trả vốn và lãi theo năng suất thiết kế vườn cây. Cụ thể trả vốn gốc năm thứ 10 là 1% và năm thứ 22 là 14%, còn trả lãi 7 năm kiến thiết cơ bản tuổi thứ 10 là 2% và tuổi thứ 22 là 12% . . .

Như vậy thời gian thu hồi vốn và lãi là 13 năm, số sản phẩm còn lại sau khi hộ nhận khoán đã trả hết vốn và lãi bán cho công ty bằng giá thỏa thuận theo thời điểm.

Hình thức khoán liên kết hiện nay có 5.215 ha

Với hình thức liên kết cho vay vốn có ưu điểm hỗ trợ tích cực cho các ^{kh} mở rộng nhận khoán vườn cây cao su từ trồng mới đến thu hoạch, nhất là đối với hộ nghèo, hộ là đồng bào dân tộc, kinh tế mới. Nhưng nhược điểm là nếu không quản lý tốt dễ mất vốn của Nhà nước.

2/ Đối với cây cà phê :

Áp dụng hình thức khoán theo Nghị định 01/CP của Chính phủ, tức khoán theo giá trị vườn cây (C₁)

- Đối tượng nhận khoán là CBCNV, cán bộ hưu trí, con em cán bộ công nhân viên.

- Nội dung giao khoán : Công ty giao vườn cây giao khoán cho hộ nhận khoán và hàng năm hộ nhận khoán trả công ty các khoản : khấu hao vườn cây, thuế sử dụng đất nông nghiệp, phí quản lý bằng 30% trên định suất thuế sử dụng đất, bảo hiểm xã hội, y tế và một phần để đầu tư cơ sở hạ tầng

Cán bộ nhận khoán chịu trách nhiệm đầu tư toàn bộ chi phí (C + V).

Thời gian giao khoán cả nhiệm kỳ kinh tế của cây cà phê. Diện tích giao khoán hiện nay là 412,6 ha.

IV/ VỀ ĐỔI MỚI TỔ CHỨC QUẢN LÝ :

Như ta đã nêu ở phần trên, thời kỳ trước chưa thành lập công ty, các nông trường quốc doanh hạch toán độc lập, bộ máy theo kiểu bao cấp cò cồng kèn hoạt động kém hiệu quả, nhưng từ khi thực hiện theo Nghị định 388/CP của Chính phủ về sắp xếp lại doanh nghiệp và Nghị định 12/CP của Chính phủ về đổi mới doanh nghiệp, công ty cao su được thành lập 8 nông trường quốc doanh và 1 xí nghiệp chế biến trở thành đơn vị hạch toán báo sổ nên bộ máy tinh giảm gọn nhẹ hơn. Riêng bộ máy của công ty gồm 1 Giám đốc, 3 phó giám đốc, bộ phận giúp việc có các phòng tổ chức hành chính, tổng hợp lao động, kế toán, kỹ thuật. Ở các nông trường chỉ có 1 giám đốc, 1 phó giám đốc và một số cán bộ giúp, còn đội sản xuất cũng chỉ có 1 đội trưởng và 1 thư ký đội giúp việc đội trưởng. Hàng quý, hàng năm các nông trường báo sổ về tình hình phát sinh lên công ty và công ty thanh toán cho các nông trường theo mức khoán phí.

Sở NN và PTNT... Dak Lak
 Tổng Công ty... Cao su... Dak Lak

Biểu số 1 : CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP
 NÔNG TRƯỜNG QUỐC DOANH..... Công ty Cao Su Dak Lak

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	1990	1995	1998	1999	Ghi chú khi thành lập NT
I	Đất đai	Ha		16.216,2	17.242,0	17.289,5	
I.1	Diện tích đất theo Quyết định thành lập	Ha					
I.2	Diện tích đã giao trả địa phương	Ha					
I.3	Diện tích hiện đang quản lý, sử dụng	Ha		16.216,2	17.242,0	17.289,5	
	Trong đó :						
I.3.1	Đất đang sử dụng	Ha		16.216,2	17.242,0	17.289,5	
	a. Đất nông nghiệp	Ha		14.241,8	15.267	15.215,0	
	- Đất cây lâu năm	Ha		13.206,05	14.231,8	14.231,3	
	+ Cao su	Ha		13.282,15	14.406	14.453,43	
	+ Cà phê	Ha		412,6	412,6	412,6	
	+ Chè	Ha		-	-	-	
	+ Cây ăn quả	Ha		-	-	-	
	- Cây hàng năm	Ha		13,3	13,3	13,3	
	- Đất mặt nước nuôi trồng thủy sản	Ha		33,7	33,7	33,7	
	- Đất đóng cỏ chăn nuôi	Ha		-	-	-	
	- Đất khác	Ha		402	402	402	
	b. Đất lâm nghiệp	Ha		760	760	760	
	- Rừng phòng hộ	Ha		410	410	410	
	- Rừng đặc dụng	Ha		-	-	-	
	- Rừng sản xuất + 10 Năm (300)	Ha		350	350	350	
	c. Đất chuyên dụng	Ha		527,3	527,3	527,3	
	d. Đất c	Ha		687,2	687,2	687,2	
I.3.2	Đất chưa sử dụng	Ha		-	-	-	
	a. Khả năng nông nghiệp	Ha		-	-	-	
	- Dự kiến sử dụng	Ha		-	-	-	
	- Trả lại địa phương	Ha		-	-	-	
	b. Khả năng lâm nghiệp	Ha		-	-	-	
	- Dự kiến sử dụng	Ha		-	-	-	
	- Trả lại địa phương	Ha		-	-	-	
	c. Các loại khác	Ha		-	-	-	
II	Cơ sở chế biến			-	-	-	
II.1	Chế biến chè	Cơ sở		-	-	-	
	- Công suất thiết kế	Tấn/ngày		-	-	-	
		Tấn/năm		-	-	-	
	- Công suất thực tế	Tấn/ngày		-	-	-	
		Tấn/năm		-	-	-	
II.2	Chế biến cà phê			-	-	-	
	- Công suất thiết kế	Tấn/ngày		-	-	-	
		Tấn/năm		-	-	-	
	- Công suất thực tế	Tấn/ngày		-	-	-	
		Tấn/năm		-	-	-	

